

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

PHẠM ĐÌNH DZU

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số: 9340101

Tóm tắt luận án tiến sĩ Quản trị kinh doanh

ĐÀ NẴNG, NĂM 2021

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DUY TÂN

Người hướng dẫn khoa học:

- Hướng dẫn 1: TS. HỒ KỶ MINH
- Hướng dẫn 2: TS. NGUYỄN VĂN HÙNG

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở họp tại Trường Đại học Duy Tân vào hồi: giờ , ngày tháng năm 2021.

CÓ THỂ TÌM HIỂU LUẬN ÁN TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DUY TÂN

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cho thuê tài chính đã hình thành và phát triển tại Việt Nam, là một kênh truyền dẫn vốn trung và dài hạn, giúp nâng cao năng lực sản xuất và hoạt động kinh doanh của các DN. Nhu cầu phát triển và tiềm năng của CTTC tại Việt Nam là vô cùng cấp thiết và rộng lớn. Ở các nghiên cứu trước về CTTC chỉ mới thực hiện các vấn đề chung nhất, chưa đi sâu vào nghiên cứu cụ thể về sự tác động của các nhân tố bên trong đến NLCT của các công ty CTTC, để có thể có những giải pháp thích hợp cho ngành CTTC, giúp ngành có những chiến lược, biện pháp để nâng cao NLCT trong hoạt động kinh doanh, vì thế tác giả quyết định chọn đề tài: ***“Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam”***, để làm đề tài cho luận án Tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu tổng quát: xác định và tìm ra những nhân tố mới, đề xuất mô hình mới với các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của các công ty CTTC. Kiểm định sự tác động của các nhân tố, đề xuất ra các hàm ý, chính sách, các kiến nghị.
- Nghiên cứu cụ thể: Tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước, tham khảo các ý kiến từ chuyên gia, tìm ra những khoảng trống trong các nghiên cứu trước, tìm ra những nhân tố mới, đề xuất ra một mô hình nghiên cứu mới; Thực hiện việc bổ sung và hoàn thiện các thang đo; Tiến hành khảo sát và kiểm định mức độ tác động của từng nhân

tổ đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam; đưa ra hàm ý, chính sách và các kiến nghị.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi thứ nhất: Những nhân tố bên trong nào tác động đến NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam? *Câu hỏi thứ hai:* Các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam có những thang đo như thế nào? *Câu hỏi thứ ba:* Mức độ tác động của các nhân tố đến NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam như thế nào? *Câu hỏi thứ tư:* Hàm ý, chính sách và kiến nghị nào để giúp nâng cao NLCT của các công ty CTCT tại Việt Nam, thông qua kết quả nghiên cứu?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam.

3.2 . Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: tập trung vào nghiên cứu sự tác động của các nhân tố bên trong đến NLCT của các công ty CTTC; Về không gian: cả nước Việt Nam. Về thời gian: tại Việt Nam giai đoạn nghiên cứu đề tài.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 . Thu thập dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp: Số liệu từ các báo cáo thường niên về kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của các công ty CTTC tại Việt Nam, các tổ chức tài chính của chính phủ Việt Nam.

Dữ liệu sơ cấp: bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, gửi phiếu đánh giá qua thư, email. Đối tượng để lấy số liệu khảo sát ý kiến từ các lãnh đạo, các chuyên gia, chuyên viên.

4.2. Phương pháp phân tích xử lý số liệu

- *Phương pháp thống kê mô tả:*
- *Phương pháp chuyên gia:*
- *Phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi:*
- *Phương pháp định lượng:*
- *Phương pháp phân tích so sánh:*

5. Những đóng góp của luận án

Hệ thống hóa lý thuyết về NLCT; Xác định rõ những nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC, bổ sung những nhân tố mới: Giá cả, Quản lý rủi ro; Đề xuất mô hình về các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam; Thực hiện bước nghiên cứu định lượng với sự đo lường, kiểm tra, khẳng định được chính xác các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam; Đưa ra các hàm ý, chính sách và các kiến nghị; Làm cơ sở khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo, trong lĩnh vực CTTC.

6. Bố cục luận án

Để giải quyết nội dung của các vấn đề trong nghiên cứu, luận án này được kết cấu thành 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Chương 4: Kết quả và thảo luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh nói chung và của công ty cho thuê tài chính

1.1.1 Những nghiên cứu về nhân tố tác động đến NLCT

- *Theo trường phái cổ điển:* Thuyết bàn tay vô hình của Adam Smith; quan điểm của David Ricardo; Lý thuyết thương mại của Eli Heckscher,... Các nhà nghiên cứu cho rằng: các quốc gia, các DN, các nhà kinh doanh nên xác định lợi thế của mình, như lợi thế về vốn, lợi thế về nhân công, lợi thế về chi phí, đôi khi chỉ là lợi thế có tính tương đối để thực hiện việc sản xuất hoặc thương mại, thì sẽ mang lại hiệu quả và những lợi ích to lớn hơn.
- *Theo Tân cổ điển:* Với các nhà nghiên cứu John M. Clark, Wroe Alderson, Ludwig von Mises, Joseph A. Schumpeter,... đã đưa ra công việc cụ thể để đo lường mức độ thành công thông qua các công việc đó, như: về nội lực của một đơn vị kinh doanh là phải biết phân khúc thị trường, quảng cáo, phân phối,...Đồng thời tổ chức đó phải có tính sáng tạo, linh động theo các định chế xã hội, như: cơ quan nhà nước, công đoàn, tổ chức tài chính.
- *Theo Hiện đại:* Paul R. Krugman, Michael E. Porter, ... cũng đã chỉ ra các yếu tố tương đối rõ ràng hơn trong kết quả hoạt động kinh doanh, xác định NLCT thông qua việc đo lường tăng trưởng năng suất lao động, đo lường mức sống người dân của quốc gia. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng năng suất phải dài hạn, mới chứng tỏ được NLCT. Vì thế cần có chiến lược cho kinh doanh, phải cải tiến và đổi mới liên tục

(Nguồn: Tomasz Siudek - Aldona Zawojaska, 2014).

- *Theo cấp quốc gia*: Gồm nhiều nhà nghiên cứu như Bobba và cộng sự (1971), Scott & Lodge (1985), Tyson D'Andrea (1992), Krugman (1990, 1994), M. Porter (1990), WEF (1996), Barker, Köhler (1998), Michael E. Porter et al. (2000), Kulikov G. (2000),... đã khẳng định về NLCT của một quốc gia mạnh là làm sao từ tài nguyên của quốc gia, từ khả năng về tổ chức sản xuất, để đưa được sản phẩm và dịch vụ của quốc gia đến thị trường thế giới, đáp ứng được yêu cầu của thị trường, chúng ta được vị thế của sản phẩm, dịch vụ của quốc gia mình trên thị trường, nhằm mang lại cuộc sống sung túc cho người dân với mức lương cao cho người lao động, thông qua năng suất lao động hiệu quả.
- *Theo cấp công ty*: Michael E. Porter (2002), Flejterski (1984), Porter và Vander Linde (1995), Buckley và cộng sự (1988), OECD (2001), Adamkiewicz-Drwiłło (2002), Ajitabh, Momaya (2004), Chao-Hung, Li-Chang (2010), Altomonte và cộng sự (2012), Sanchez & Heence (1996, 2014),... đưa ra các khái niệm nhằm khẳng định NLCT hay khả năng cạnh tranh của các công ty trên thị trường, đó là: năng lực làm ra sản phẩm hay dịch vụ có chất lượng của công ty và khả năng thực hiện các công việc để phân phối, mang sản phẩm hay dịch vụ của công ty đến thị trường có nhu cầu và đáp ứng nhu cầu đó. Đồng thời chúng ta sản phẩm và dịch vụ của công ty có vị thế trên thị trường, để hoạt động bền vững và lâu dài. Cuối cùng là mang lại lợi ích tốt nhất cho các thành phần trong tổ chức thông qua hoạt động kinh doanh của công ty. Tại Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu về NLCT của doanh nghiệp, Hồ Đức Hùng (2009), Trần Thế Hoàng (2011), Lê Thị Hằng (2013), Nguyễn Văn Thụy (2015), Nguyễn Thành Long (2016),...Đó là những nghiên cứu về các nhân tố tác động

đến NLCT của một công ty hay doanh nghiệp, với đặc thù theo từng ngành. Từ đó giúp tác giả có cơ sở cho nghiên cứu rõ ràng hơn về NLCT ở các công ty, trong nhiều ngành nghề và lĩnh vực hoạt động khác nhau tại Việt Nam. Hỗ trợ việc nghiên cứu về các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam.

1.1.2 Những nghiên cứu về nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC

- *Nghiên cứu về tầm quan trọng của CTTC*: Senior lecturer Ph.D. Adrian SIMON (2010), YANG Jianping (2012), Helmut Kraemer-Eis and Frank Lang (2012), Joenne YUAN (2015), Umar Bello^{1*}, Hannatu Sabo Ahmad², Almustapha Alhaji Aliyu³ (2016), Fatjola Lubonja, Blerina Gjylameti, Sllavka Kurti (2019),... các nghiên cứu đã cho thấy tầm quan trọng của ngành CTTC tại các quốc gia, trong việc hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh.

- *Nghiên cứu về nhân tố bên trong tác động đến NLCT của các công ty CTTC*: Guojin Liu (2010), R K N D DARSHANI (2013), Liang Wang, Weiguang Gong, Wei Song, Ahmad Newaz Zaheer (2016), Đoàn Thanh Hà (2003), Bùi Thị Hồng Đới (2003), Tống Thiện Phước (2005), Lê Thị Kim Nhung (2005), Hoàng Thị Thanh Hằng (2013),...tổng hợp các cơ sở lý thuyết, đưa ra những nhân tố quan trọng tác động đến NLCT của công ty CTTC. Với các nghiên cứu tại Việt Nam đã khái quát được lịch sử hình thành ngành CTTC, phân tích được thực trạng hoạt động, đồng thời đưa ra những nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam.

1.2. Mô hình đo lường các nhân tố tác động đến NLCT của các công ty CTTC

1.2.1. Mô hình các nhân tố tác động đến NLCT của công ty

Buckley và cộng sự (1992), nghiên cứu sự tương quan về khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp; David Aaker (2007), phân tích năng lực của đối thủ cạnh tranh; Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017); Nghiên cứu của Anna Kaleka and Neil A. Morgan (2017); Hồ Đức Hùng (2009), đã đưa ra mô hình 6M, với các yếu tố để xác định NLCT cho các doanh nghiệp; Nguyễn Thành Long (2016), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của doanh nghiệp du lịch Bến Tre. Thể hiện những nhân tố tác động đến NLCT của công ty.

1.2.2. Mô hình đo lường các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC

Gồm: nghiên cứu của R K N D DARSHANI (2013); Mô hình nghiên cứu của Hoàng Thị Thanh Hằng (2013). Xác định những nhân tố quan trọng tác động đến NLCT của công ty CTTC

1.3. Nhận xét các nghiên cứu trước và xác định khoảng trống

Qua tổng hợp trên cho thấy các nghiên cứu trước còn có nhiều khoảng trống trong nghiên cứu theo hướng nghiên cứu về đề tài của tác giả. Trong đó, như: Các nghiên cứu chưa xác định đầy đủ các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC, chưa đưa ra những yếu tố quan trọng cấu thành các nhân tố đó. Chưa áp dụng phương pháp định lượng để kiểm định mức độ tác động các nhân tố bên trong đối với NLCT.

Kết luận chương 1

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam

2.1 Tổng quan về năng lực cạnh tranh và cho thuê tài chính

2.1.1. Tổng quan lý thuyết về năng lực cạnh tranh

Lý thuyết về NLCT theo các trường phái: Cổ điển; Tân cổ điển và Hiện đại (như đã nêu ở phần tổng quan), cũng đã cho thấy các quốc gia và DN cần xác định các lợi thế, sức mạnh nội lực, đồng thời phải sáng tạo và năng động, vận dụng các sự hỗ trợ từ bên ngoài, để giúp các quốc gia và doanh nghiệp hoạt động với hiệu suất cao, mang lại lợi ích cho những thành phần liên quan.

- *Tổng hợp các nghiên cứu ở cấp quốc gia*

Bảng 2.1: Tổng hợp các nhân tố thể hiện NLCT một quốc gia

Stt	Các nhân tố thể hiện NLCT, khả năng cạnh tranh của quốc gia	Tác giả nghiên cứu
1	Khả năng nâng cao năng suất, tạo ra sản xuất, phân phối, cung cấp sản phẩm/dịch vụ trong thương mại quốc tế, từ tài nguyên của quốc gia. Cải thiện thu nhập và mức sống của người dân có tiêu chuẩn sống tốt, bền vững	Bobba và cộng sự (1971); Scott, Lodge (1985); Tyson D'Andrea (1992); Krugman (1990, 1994); M. Porter (1990), WEF (1996); Köhler (1998); Shtaylmann K., Dryahlov M., B. Hartman (2000)
2	Cấu trúc kinh tế, thể chế quốc gia, thị phân của quốc gia	Michael E. Porter et al. (2000 – 2008)
3	<ul style="list-style-type: none"> - NLCT thực sự: công bằng thị trường, chất lượng và đổi mới sản phẩm/dịch vụ, tăng trưởng mức sống người dân - NLCT danh nghĩa: chính sách, thiết kế sản xuất hàng hóa hiệu quả, giá và chất lượng hàng hóa đáp ứng nhu cầu khách hàng 	Kulikov G. (2000)

(Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

- *Tổng hợp các nghiên cứu ở cấp công ty – doanh nghiệp*

Bảng 2.2: Tổng hợp các nhân tố thể hiện NLCT một công ty

Stt	Các nhân tố thể hiện NLCT, khả năng cạnh tranh của công ty	Tác giả nghiên cứu
1	Thiết kế, bán hàng với giá, chất lượng, chi phí thấp và tính năng khác tốt hơn so với đối thủ, mang lại lợi ích cho người liên quan	Flejterski (1984); Buckley và cộng sự (1988)
2	Năng suất trung bình hay giá trị tạo ra trên mỗi đơn vị lao động và mỗi 1 đồng vốn đầu tư trực tiếp, tỷ lệ lợi nhuận thỏa đáng	Porter và Van der Linde (1995); OECD (2001)
3	Sự thích ứng, hay lợi thế từ các sản phẩm trên thị trường thông qua: chất lượng, giá cả, kênh bán hàng, phương pháp quảng bá, con người và sự đổi mới, di chuyển tự do không biên giới trên thị trường	Adamkiewicz-Drwiłło (2002); Chao-Hung, Li-Chang (2010); Abdel và Romo (2004)
4	Thị phần trên thị trường cạnh tranh	Ajitabh, Momaya (2004),
5	Khả năng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho quốc gia khan hiếm so với công ty khác	Altomonte và cộng sự (2012)
6	Khả năng duy trì, triển khai và phối hợp các nguồn lực giúp công ty đạt mục tiêu (khả năng quản trị công ty)	Sanchez & Heence (1996, 2014)
7	<p>Đo lường NLCT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo hoạt động: chú trọng những chỉ tiêu cơ bản gắn với thực tế hoạt động kinh doanh, như: thị phần, giá cả, chi phí, năng suất lao động. - Theo khai thác và sử dụng tài sản: Dựa trên nguồn nhân lực, công nghệ. - Theo quá trình: Quản lý chiến lược, sử dụng nguồn nhân lực, quá trình tác nghiệp trong sản xuất, quản lý chất lượng. 	Momaya (2002), Henricson và cộng sự (2004), Ambastha và cộng sự (2005)

8	Công nghệ, Con người, Tài chính, Thị trường, Marketing, Điều hành, R&D, Quan hệ, Giá cả, Thương hiệu, Tranh chấp, Chất lượng, Kênh phân phối, Thông tin, Đổi mới sản phẩm, Tổ chức phục vụ, Quản lý rủi ro, Trách nhiệm xã hội, Môi trường kinh doanh	Hùng (2009) – Mô hình 6M; Trần Thế Hoàng (2011); Lê Thị Hằng (2013); Nguyễn Văn Thụy (2015); Nguyễn Thành Long (2016)
---	---	---

(Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

- *Các mô hình nghiên cứu nền tảng về NLCT của công ty*

Mô hình chuỗi giá trị của Michael Porter (1985); Michael Porter (1990), với mô hình kim cương; Michael Porter (2007), với mô hình 5 áp lực cạnh tranh; Gelei (2004), xác định 2 thành phần trong NLCT của doanh nghiệp.

2.1.2. Công ty cho thuê tài chính

- *Các khái niệm*

- *Những đặc điểm của cho thuê tài chính*

2.2 Xác định các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC

- *Căn cứ để xác định nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC*

Dựa vào các quan điểm, khái niệm của các nhà nghiên cứu. Dựa vào các nghiên cứu về NLCT với cấp quốc gia, công ty. Kế thừa các nghiên cứu trước với nền tảng nghiên cứu về NLCT và các nghiên cứu về nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty nói chung và công ty CTTC, đặc biệt nghiên cứu gần nhất về NLCT của công ty CTTC tác giả Hoàng Thị Thanh Hằng (2013).

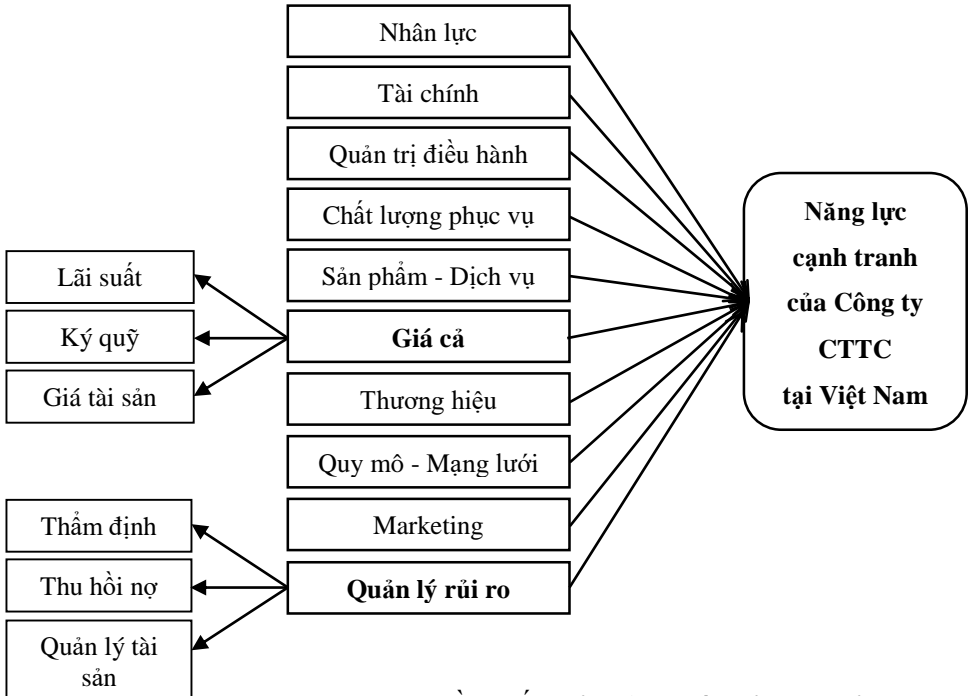
- *Phân tích thực trạng các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam*

Gồm: Nhân lực (NL); Tài chính (TC); Quản trị điều hành (QT); Chất lượng phục vụ (CL); Sản phẩm (SP); Thương hiệu (TH); Quy mô- Mạng lưới (QM); Marketing (MK); Giá cả (GC); Quản trị rủi ro (RR);

2.3 Mô hình đề xuất và đo lường các biến trong mô hình

2.3.1. Mô hình đề xuất

Từ những tổng hợp và kế thừa kết quả các nghiên cứu trước, vận dụng các cơ sở lý thuyết nền, tác giả đề xuất một mô hình:



(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

2.3.2. Giải thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu, với mô hình đề xuất nghiên cứu các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của

các công ty CTTC tại Việt Nam, tác giả kỳ vọng và đặt ra các giả thuyết là tất cả các Nhân tố đều có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC.

2.3.3. Đo lường các biến trong mô hình

Đưa ra thang đo cho các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

Kết luận chương 2

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

3.1. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

3.1.1. Phương pháp nghiên cứu

- Tổng hợp nghiên cứu tài liệu, công trình nghiên cứu
- Phương pháp định tính
- Phương pháp định lượng

3.1.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu với 3 bước

- Bước 1: Tổng hợp nghiên cứu tài liệu, công trình nghiên cứu trước
- Bước 2: Nghiên cứu sơ bộ
- Bước 3: Nghiên cứu chính thức

3.2. Nghiên cứu định tính

3.2.1. Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập

- Dữ liệu thứ cấp
- Dữ liệu sơ cấp

Nguồn dữ liệu thu thập từ tài liệu và công tác phỏng vấn, khảo sát.

3.2.2. Đối tượng khảo sát mẫu nghiên cứu

Gồm các chuyên gia, tại các công ty CTTC, công ty tài chính, ngân hàng, trường đại học, viện nghiên cứu,...

3.2.3. Quy trình và phương pháp phân tích dữ liệu định tính

Gồm 7 bước: Chuẩn bị dữ liệu; Đọc dữ liệu; Mã hóa dữ liệu; Tổng hợp nhân tố; Kết nối nhân tố; Phân tích và giải thích ý nghĩa nhân tố trong mô hình; Kiểm tra độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

3.3. Nghiên cứu định lượng

3.3.1. Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập

Dùng bảng câu hỏi khảo sát, thu thập trực tiếp qua Email, gửi thư

3.3.2. Đối tượng khảo sát mẫu nghiên cứu

Các chuyên gia thuộc các công ty CTTC, công ty Tài chính, Ngân hàng CPTM, Trường Đại học, Viện nghiên cứu.

3.3.3. Quy trình và phương pháp phân tích dữ liệu định lượng

- Thiết kế bảng câu hỏi
- Thực hiện phương pháp chọn mẫu
- Gửi phiếu khảo sát và nhận kết quả
- Xử lý dữ liệu thô
- Xử lý trên phần mềm SPSS và AMOS, để thực hiện các bước: Thống kê mô tả; Cronbach's Alpha; EFA; CFA; SEM; Bootstrap; Kiểm định T-Test

Kết luận chương 3

Chương 4: Kết quả và thảo luận

4.1 Kết quả nghiên cứu sơ bộ

4.1.1 Kết quả nghiên cứu định tính

Sau phỏng vấn, thảo luận, phân tích, đánh giá, tác giả tổng hợp các ý kiến và tỷ lệ đồng tình với các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam: (1) Nhân lực; (2) Tài chính; (3) Quản trị điều hành; (4) Chất lượng phục vụ; (5) Sản phẩm – Dịch vụ; (6) Giá cả; (7)

Thương hiệu; (8) Quy mô – Mạng lưới; (9) Marketing; (10) Quản lý rủi ro.

4.1.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu định tính

Sau khi thảo luận và thống nhất tổng hợp cho thấy các nhân tố bên trong tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam, với các thang đo được điều chỉnh theo ý kiến đóng góp của các chuyên gia. Gồm có 10 nhân tố bên trong là các biến độc lập, với 58 biến quan sát là các thang đo của các biến. Đồng thời với 1 biến phụ thuộc là NLCT với 3 biến quan sát:

- Thang đo Nhân lực (NL), gồm các biến quan sát:

(1) Nguồn nhân lực đủ đáp ứng nhu cầu công việc; (2) Nhân viên mãn cán với công việc; (3) Nhân viên được đào tạo chuyên môn phù hợp; (4) Nhân viên có khả năng sáng tạo; (5) Nhân viên tuân thủ văn hóa doanh nghiệp và đạo đức nghề nghiệp.

- Thang đo Tài chính (TC), gồm các biến quan sát:

(1) Việc huy động vốn của công ty dễ dàng; (2) Công ty có lợi nhuận hàng năm tăng; (3) Công ty đảm bảo khả năng thanh khoản cao; (4) Công ty có nguồn tài trợ mạnh mẽ; (5) Vòng quay vốn của công ty nhanh.

- Thang đo Quản trị điều hành (QT), gồm các biến quan sát:

(1) Mô hình tổ chức của công ty hợp lý; (2) Đội ngũ lãnh đạo công ty có trình độ và năng lực tốt; (3) Công ty bố trí lao động hợp lý; (4) Chiến lược kinh doanh của công ty tốt; (5) Chính sách phúc lợi cho nhân sự tốt; (6) Lãnh đạo công ty ra quyết định nhanh chóng và chính xác.

- Thang đo Chất lượng phục vụ (CL), gồm các biến quan sát:

(1) Nhân viên công ty luôn ứng xử tốt khi giao tiếp với khách hàng; (2) Thủ tục đơn giản và thực hiện nhanh gọn; (3) Nhân viên luôn hỗ trợ và đáp ứng nhanh yêu cầu khách hàng; (4) Công ty luôn có chế độ chăm sóc khách hàng tốt.

- Thang đo Sản phẩm – Dịch vụ (SP), gồm các biến quan sát:

(1) Công ty có nhiều hình thức cho thuê; (2) Công ty có nhiều phương thức tính toán tiền thuê; (3) Sản phẩm phù hợp nhu cầu khách hàng; (4) Sản phẩm cho thuê của công ty là đa dạng và phong phú; (5) Công ty đầu tư cho việc phát triển sản phẩm rất tốt.

- Thang đo Giá cả (GC), gồm các biến quan sát:

(1) Yếu tố Giá cả – Lãi suất (GCls), với: - Lãi suất thấp hơn đối thủ cạnh tranh; - Lãi suất phù hợp với thị trường; - Vốn huy động có lãi suất thấp. **(2) Yếu tố Giá cả – Ký quỹ (GCkq), với:** - Ký quỹ có tính lãi suất cho khách hàng; - Ký quỹ với tỷ lệ trên tổng giá trị hợp lý; - Thủ tục và thời gian hoàn trả ký quỹ nhanh gọn. **(3) Yếu tố Giá cả – Giá tài sản (GCts), với:** - Giá tài sản phù hợp với thị trường; - Giá theo sự thương lượng của các bên tham gia; - Chứng từ thể hiện giá đúng quy định pháp luật.

- Thang đo thương hiệu (TH), gồm các biến quan sát:

(1) TH dễ dàng được nhận biết qua logo của công ty; (2) TH được nhận biết qua màu sắc đặc trưng của công ty; (3) TH là thân thiết với khách hàng; (4) TH thân thiện và có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia; (5) TH tạo được sự tin cậy từ khách hàng.

- Thang đo Quy mô – Mạng lưới (QM), các biến quan sát:

(1) Công ty có chi nhánh, phòng giao dịch hợp lý; (2) Công ty có liên kết với nhiều tổ chức tín dụng khác; (3) Công ty đầu tư tập trung các thành phố lớn; (4) Công ty phục vụ khách hàng khắp các tỉnh thành.

- Thang đo Marketing (MK), các biến quan sát:

(1) Chiến lược marketing của công ty tốt; (2) Công ty có chương trình quảng cáo tốt; (3) Đội ngũ marketing của công ty tốt; (4) Công ty luôn phản ứng kịp thời với các đối thủ cạnh tranh; (5) Quan hệ công chúng của công ty tốt

- Thang đo Quản lý rủi ro (RR), các biến quan sát:

(1) **Yếu tố Quản lý rủi ro – Thẩm định (RRtd), với:** Kiểm tra chặt chẽ hồ sơ cần thẩm định; Đánh giá kỹ năng lực khách hàng; Thẩm định tính hiệu quả phương án kinh doanh của khách hàng.

(2) **Yếu tố Quản lý rủi ro – Thu hồi nợ (RRthn), với:** Hồ sơ pháp lý đối với món nợ cần thu đầy đủ; Mọi quan hệ hỗ trợ cho việc thu hồi nợ thuận lợi; Quy trình thu hồi nợ được thực hiện chặt chẽ.

(3) **Yếu tố Quản lý rủi ro – Quản lý tài sản (RRts), với:** Thực hiện tốt việc kiểm tra tài sản cho thuê theo định kỳ; Thực hiện ngay việc thu hồi tài sản thuộc món nợ; Thanh lý tài sản sau thu hồi đúng quy định.

- Thang đo năng lực cạnh tranh (NLCT), các biến quan sát:

(1) Công ty đang cạnh tranh và khai thác tốt mọi cơ hội thị trường so với các đối thủ; (2) Công ty vận dụng tốt các yếu tố nội lực và vô hiệu hóa được các mối đe dọa đến với mình; (3) Công ty giảm được tổng chi phí so với đối thủ và tiếp tục phát triển trong tương lai.

4.2. Kết quả nghiên cứu chính thức

4.2.1. Kết quả nghiên cứu định lượng

- Thống kê mô tả

Giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhóm: CL; SP; QM; RR là trên 3, đa số đều đồng ý ở mức cao với các tiêu chí trong bảng câu hỏi. Còn lại các biến quan sát khác thuộc các nhóm: NL; TC; QT; GC; TH; NLCT, có mức trung bình trên 2 và có nhóm xấp xỉ 3, cho thấy khoảng 50% đồng ý với các tiêu chí.

- Tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kiểm tra độ tin cậy, loại bỏ các biến: NL2, tiếp tục thực hiện các bước chạy kiểm tra, kết quả cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha đối với các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu có kết quả tốt và đều đạt yêu cầu theo quy định.

- Kết quả kiểm định thang đo bằng EFA (Xem Phụ lục 5, trong Luận án)

❖ *Biến độc lập*

Kết quả chạy lần 1: Có biến TC4 cần loại bỏ, vì biến này tải lên cả hai nhân tố. Loại biến SP3 do biến này có hệ số tải nhỏ hơn 0.5. Tiếp tục thực hiện chạy lại lần 2, cho kết quả:

- $KMO = 0.876$ nên phân tích nhân tố là phù hợp
- $Sig. (Bartlett's Test) = 0.000$ ($sig. < 0.05$) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

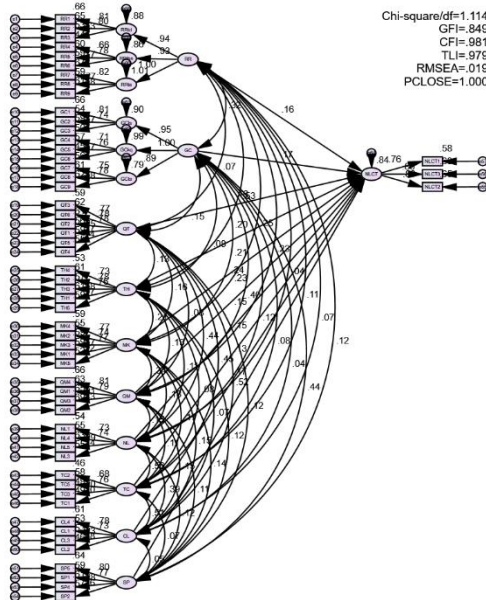
Kết quả trên cho thấy các biến độc lập đều đảm bảo hai loại giá trị hội tụ và phân biệt, các hệ số của KMO đều đạt yêu cầu.

Trong Ma trận mô hình (Pattern Matrix) thể hiện với các Factor loading > 0.5 , do đó các biến trong mô hình có ý nghĩa thực tiễn.

❖ *Biến phụ thuộc*

- $KMO = 0.720 > 0.5$ nên phân tích nhân tố là phù hợp

- **Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Xem Phụ lục 7, trong Luận án)**



Hình 4.5: Kết quả nghiên cứu SEM

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

Tất cả các biến đều không loại do sig đều nhỏ hơn 0.05

- **Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng Bootstrap (Xem Phụ lục 8, trong Luận án)**

Tất cả các biến không có độ chệch, vì độ Bias rất bé

- **Kiểm định Independent Samples T-Test**

Kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm khảo sát : Bên trong công ty CTTC: 190 mẫu; Bên ngoài công ty CTTC: 115 mẫu. Sig = 0.498 > 0.05 → Kết luận giữa 2 nhóm chưa có sự khác biệt về NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam.

4.2.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu định lượng

- Kết quả kiểm định

Như vậy, theo kết quả kiểm định với các giá trị như trên, thì mô hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu. Kết quả ước lượng đã cho thấy các mối quan hệ đều có tác động đến nhân tố NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam.

- Kiểm định các giả thuyết

Các giả thuyết đặt ra đều đảm bảo, với các nhân tố là các biến độc lập đều có tác động dương đến biến NLCT.

4.3. Thực trạng NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam

4.3.1. Tổng quan về sự thành lập các công CTTC tại Việt Nam

Công ty VILC là công ty CTTC được thành lập đầu tiên năm 1996 tại Việt Nam, theo quyết định số 149/QĐ-NHNN ngày 27-5-1995 của NHNN ra đời.

4.3.2. Sản phẩm trong CTTC tại Việt Nam

Gồm các sản phẩm: Cho thuê tài chính; Cho thuê vận hành; Mua và cho thuê lại.

4.3.3. Hợp đồng và những nguyên tắc quan trọng trong CTTC

- Các thành phần liên quan trong hợp đồng
- Quy định về quản lý và sử dụng tài sản trong CTTC

4.3.4. Danh sách các công ty CTTC tại Việt Nam

(Xem phụ lục 9 trong Luận án)

4.3.5. Tổng hợp và phân tích hiệu quả kinh doanh của các công ty CTTC đại diện

(Xem phụ lục 10 trong Luận án)

4.3.6. Vai trò các công ty CTTC trong phát triển kinh tế Việt Nam

- Hỗ trợ vốn trung và dài hạn cho DN
- Đóng góp nguồn ngân sách cho chính phủ
- Góp phần thu hút các nhà đầu tư nước ngoài

4.3.7. Nhu cầu vốn của DN và tiềm năng phát triển CTTC tại Việt Nam

Hiện Việt Nam có trên 90% DNNVV, đang hoạt động và luôn khát vốn trong kinh doanh, các ngành nghề phát triển luôn cần có nhu cầu trang bị máy móc trang thiết bị. CTTC tại Việt Nam chưa khai thác hết các tiềm năng, chưa xứng tầm với quy mô phát triển của nền kinh tế đang hội nhập.

Kết luận chương 4

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

5.1 Những đánh giá và căn cứ cho các hàm ý chính sách

5.1.1. Những tác động đến kinh tế Việt Nam

Gồm: Sự tác động của toàn cầu hóa; Sự tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Sự tác động từ biến đổi khí hậu; Tác động của đại dịch Covid 19. Những tác động về nhiều mặt đến các nước cũng như Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và dự kiến tương lai, thông qua các dự báo của các tổ chức, các nhà khoa học. Tuy nhiên Việt Nam, được xem là nước đang phát triển, có sự ổn định và an toàn về an ninh, chính trị, kiểm soát chặt chẽ về phòng chống dịch bệnh, sự tiếp cận công nghệ mới và ban giao hội nhập ngày càng sâu rộng. Có thể đánh giá Việt Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

5.1.2. Đánh giá tiềm năng ngành CTTC tại Việt Nam

Tổng hợp các thông tin về thực trạng ngành CTTC Việt Nam trong những năm gần đây và hiện nay, để nhìn nhận cho xu thế phát triển

ngành. Phối hợp kết quả nghiên cứu thực nghiệm, để có những chiến lược, mục tiêu rõ ràng và cụ thể, nhằm đề xuất các hàm ý, chính sách giúp nâng cao NLCT cho các công ty CTTC Việt Nam trong thời gian tới.

5.1.3. Theo chiến lược phát triển các tổ chức tín dụng đến năm 2025, định hướng 2030 của Chính phủ

Khẳng định hệ thống tiền tệ, ngân hàng và hoạt động của các tổ chức tín dụng là huyết mạch của nền kinh tế, giữ vai trò trọng yếu trong tổng thể hệ thống tài chính Việt Nam. Vì vậy việc thực hiện chiến lược để ổn định hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, đóng vai trò chủ chốt trong ổn định tiền tệ và ổn định tài chính. Đó cũng là điều kiện tiên quyết để ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững cho quốc gia.

5.1.4. Đánh giá các nhân tố tác động

Các nhân tố bên trong thể hiện trong mô hình, được các nhà nghiên cứu trước và tác giả đúc kết, xác định là những nhân tố quan trọng. Cần có sự cải thiện, bổ sung, nâng cao khả năng để sự tác động của các nhân tố này làm tăng NLCT cho các công CTTC tại Việt Nam. Căn cứ kết quả nghiên cứu, tất cả các nhân tố đều có tác động mạnh đến NLCT của công ty CTTC, với mối quan hệ nhân quả của các biến đều có giá trị $P - Value < 0.05$.

5.2 Các hàm ý chính sách

Qua kết quả phân tích thực nghiệm, các giả thuyết đặt ra đều đảm bảo với sự tác động từ các nhân tố (là biến độc lập) đến NLCT (là biến phụ thuộc) trong mô hình nghiên cứu. Các nhân tố có sự tác động rất mạnh đến NLCT của công ty CTTC. Trong mô hình nghiên cứu đưa ra 10 biến độc lập đó là: Nhân lực (NL), Tài chính (TC), Quản trị điều hành

(QT), Chất lượng phục vụ (CL), Sản phẩm – Dịch vụ (SP), Giá cả (GC), Thương hiệu (TH), Quy mô – Mạng lưới (QM), Marketing (MK), Quản lý rủi ro (RR) và xác định sự tác động đến biến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tất cả đảm bảo về lý thuyết và kiểm định, do đó các giả thuyết đặt ra được chấp nhận. Như vậy cần có các hàm ý để có những giải pháp cho cả 10 nhân tố.

5.3 Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

- Hạn chế

Những thiếu sót và tồn tại hạn chế: Các vấn đề về số liệu thứ cấp, Số lượng công ty CTTC tại Việt Nam là rất ít (10 công ty) và quy mô không lớn. Số lượng đối tượng khảo sát cũng hạn chế và khó tiếp cận. Các nghiên cứu trước về CTTC tại các nước trên thế giới là chưa nhiều, tại Việt Nam các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào định tính, vì thế tính kế thừa cũng hạn chế cho nghiên cứu.

- Hướng nghiên cứu tiếp theo

Mở rộng hướng nghiên cứu các nhân tố nội lực chính tác động đến NLCT của các định chế tài chính Việt Nam và so sánh những điểm khác biệt của sự tác động này giữa các định chế tài chính đó.

KẾT LUẬN

Lĩnh vực CTTC tại các nước trên thế giới đã và đang phát triển vững mạnh, là một trong những tổ chức dịch vụ tài chính hiệu quả trong hệ thống tài chính của các quốc gia. CTTC góp phần rất lớn đối với việc hỗ trợ nguồn vốn trung và dài hạn cho các DN ở các nước, để các DN có được một hệ thống, dây chuyền máy móc, trang thiết bị, công nghệ tốt nhất, giúp các DN thực hiện việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh. Đồng thời cũng tạo cho các DN có được những khoản vốn lưu

động, chi phí trong việc duy trì hoạt động thường xuyên và bền vững. CTTC có thể được gọi là “cứu tinh” đối với các DN không có tài sản để thế chấp trong việc đi vay vốn từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác. Vì CTTC sẽ là nhà tài trợ nguồn vốn cho các DN, thông qua việc hợp đồng thuê mua tài chính, hợp đồng cho thuê vận hành, hoặc hợp đồng mà công ty CTTC mua lại tài sản (máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải,...) rồi cho DN thuê lại, nhưng DN không cần có tài sản làm vật thế chấp, mà vật thế chấp chính là tài sản thuê.

Ở Việt Nam, CTTC đi vào hoạt động từ hơn 20 năm qua, số lượng các hợp đồng CTTC cũng đã được thực hiện hoàn tất là không ít, sự hợp tác giữa các công ty CTTC với các DN cũng đã trở thành các mối quan hệ thân thiết. Chính phủ và ngành tài chính cũng đã tổng kết và đánh giá cao sự đóng góp của lĩnh vực CTTC tại Việt Nam. Chính phủ luôn khuyến khích, tạo mọi điều kiện để ngành CTTC ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn, hỗ trợ nhiều hơn cho nền kinh tế đang trong thời kỳ hội nhập. Đặc biệt các DN cũng mong muốn ngành CTTC Việt Nam phát triển mạnh hơn nữa, mở rộng hơn nữa, có nhiều công ty hơn nữa, nhiều loại hình sản phẩm cho thuê hơn, đồng thời cũng cần có những cơ chế, chính sách, tiêu chí thông thoáng, dễ dàng, nhanh chóng hơn, để các DN ngày càng hưởng được dịch vụ này đầy đủ, thuận tiện và hiệu quả hơn. Chính vì điều này, đòi hỏi các công ty CTTC cần phải thay đổi, cần nâng cao năng lực của mình trong hoạt động kinh doanh, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, đồng thời để có đủ NLCT với các đối thủ trong ngành cũng như những tổ chức tài chính khác trong việc hỗ trợ nguồn vốn, phương tiện kinh doanh cho DN. Giành lấy thị phần

trên thị trường, mở rộng quy mô hoạt động, thu hút nhà đầu tư, hoàn thiện dịch vụ và làm hài lòng khách hàng.

Xuất phát từ mục đích đó, tác giả đi sâu tìm hiểu những nghiên cứu trước đây về lĩnh vực CTTC, tìm hiểu và phân tích thực trạng hoạt động của các công ty CTTC tại Việt Nam, đồng thời thực hiện khảo sát và tham khảo nhiều ý kiến qua nhiều chuyên gia trong lĩnh vực tài chính nói chung, cũng như CTTC tại Việt Nam. Tác giả, đã đề xuất ra một mô hình về các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam. Ngoài việc kế thừa các nghiên cứu trước, phân tích định tính và thực hiện bước nghiên cứu định lượng sơ bộ, để xác định những nhân tố và các thành phần tác động trong mô hình chính thức. Tác giả tiếp tục khảo sát và thực hiện bước phân tích định lượng chính thức, thông qua số liệu khảo sát chính thức, để kiểm định lại tính chính xác của các nhân tố này trong mô hình. Từ đó đưa ra những kết luận để khẳng định tính quan trọng, mức độ tác động của các nhân tố là các biến độc lập đến NLCT (biến phụ thuộc) trong mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam. Đó cũng là cơ sở để tác giả đề xuất những giải pháp, những kiến nghị có tính xác thực và cần thiết cho công ty CTTC tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và xu hướng phát triển ở tương lai. Những giải pháp và kiến nghị đó cần thiết cho các công ty CTTC tại Việt Nam, và phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc gia mà Chính phủ đang thực hiện vai trò kiến tạo, khuyến khích, vận động và hỗ trợ để phát triển, nhằm xây dựng một quốc gia phồn thịnh và văn minh.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Đình Dzu (2017), “A Proposed Model Of Competitiveness For Financial Leasing Companies, A Study In Small And Medium Sized Enterprises (SMEs) Of Vietnam – Imperial Journal of Interdisciplinary Research (IJIR), Vol-3, Issue-8, 2017, ISSN: 2454-1362, <http://www.onlinejournal.in>).
2. Phạm Đình Dzu (2017), “Những yếu tố quyết định trong quản lý rủi ro của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam” – Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 506, Tháng 11/2017, ISSN 0868 – 3808.
3. Phạm Đình Dzu (2017), “Những yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam” – Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 509 + 510, Tháng 01/2018, ISSN 0868 – 3808.
4. Phạm Đình Dzu (2019), “The solution to improve competitiveness of financial leasing companies in VietNam”. Autumn 2019–No.2(18)/2019, RST ISSN-P: 2247-4455/ISSN-E: 2285-9632. WWW.RSTJOURNAL.COM.
5. Phạm Đình Dzu, Hồ Kỳ Minh, Nguyễn Văn Hùng (2019), “Về Năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam” – Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 36, Tháng 12/2019, ISSN 0866-7120.
6. Phạm Đình Dzu, Lê Thị Út (2021), “Nghiên cứu những yếu tố rủi ro ở giai đoạn sau mua – bán sáp nhập doanh nghiệp” – Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 21, Tháng 7/2021, ISSN 0866-7120.
7. Phạm Đình Dzu, Phan Quan Việt, Võ Đình Phụng (2021), “Nghiên cứu xu hướng ảnh hưởng đến chiến lược Marketing Du lịch Việt Nam” – Hội thảo khoa học cấp Thành phố, Tháng 7/2021, ISBN 978-604-79-2799-9.
8. Phan Quan Việt, Phạm Đình Dzu, Đinh Hoàng Anh Tuấn (2021), “Chiến lược Marketing Du lịch với công cụ 7P trong bối cảnh đại dịch Covid-19” – Hội thảo khoa học cấp Thành phố, Tháng 7/2021, ISBN 978-604-79-2799-9.